

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01: Mua thuốc Generic năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định về quản lý điều hành ngân sách địa phương năm 2023; Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà thầu mua thuốc trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 179/TTr-SYT ngày 15/6/2023; Báo cáo thẩm định ngày 08/6/2023 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua thuốc sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế do các cơ sở y tế tự tổ chức lựa chọn nhà thầu (Thành lập theo Quyết định số 517/QĐ-SYT ngày 04/5/2022 của Giám đốc Sở Y tế); Tờ trình số 15/TTr-BVML ngày 24/5/2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Mường La.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01: Mua thuốc Generic năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La (theo Phụ lục I; Phụ lục II kèm theo).

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn Bệnh viện đa khoa huyện Mường La tổ chức thực hiện quy trình mua sắm đảm bảo theo đúng pháp luật quy định hiện hành và các văn bản quy định khác liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, số liệu về nội dung thẩm định, trình duyệt. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện sai phạm (nếu có) báo cáo UBND tỉnh kịp thời để xem xét, quyết định.

2. Bệnh viện đa khoa huyện Mường La chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019, Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các quy định hiện hành về đấu thầu. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc trình Chủ tịch UBND tỉnh, các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan giám sát việc thi hành pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Y tế, Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Mường La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KGVX\_S.Hùng.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Tráng Thị Xuân**

**Phụ lục I**  
**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU SỐ 01: MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023**  
**CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA**  
*(Kèm theo Quyết định số:               /QĐ-UBND ngày               /               /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

| S<br>T<br>T | Tên gói thầu                                                                                                                                                                                                                         | Giá gói thầu                                                                                                                     | Nguồn vốn                                                                                                                          | Hình thức<br>lựa chọn nhà<br>thầu     | Phương<br>thức lựa<br>chọn nhà<br>thầu | Thời<br>gian bắt<br>đầu tổ<br>chức lựa<br>chọn<br>nhà thầu | Loại hợp<br>đồng              | Thời gian<br>thực hiện<br>hợp đồng |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| 1           | Gói thầu số 01: Mua thuốc Generic năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Mường La, tỉnh Sơn La (gồm 189 mặt hàng. Trong đó: Nhóm 1: 35 mặt hàng; Nhóm 2: 24 mặt hàng; Nhóm 3: 07 mặt hàng; Nhóm 4: 119 mặt hàng; Nhóm 5: 04 mặt hàng ) | <b>17.240.439.750</b> đồng<br><i>(Mười bảy tỷ, hai trăm bốn mươi triệu, bốn trăm ba mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi đồng)</i> | Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa huyện Mường La | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn; hai túi hồ sơ           | Quý II năm 2023                                            | Hợp đồng theo đơn giá cố định | 12 tháng, kể từ ngày Ký hợp đồng   |

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU SỐ 01- MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023**  
**CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số:                /QĐ-UBND ngày                /                /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

*Đơn vị tính: Đồng*

| TT | STT trong TT 20 | Tên hoạt chất                   | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng       | Dạng bào chế                  | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Thành tiền | Ghi chú |
|----|-----------------|---------------------------------|-----------|--------------------|------------------|-------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|---------|
| 1  | 1               | Atropin sulfat                  | Nhóm 4    | 0,25mg/1ml         | Tiêm             | Thuốc tiêm                    | Ống         | 10.000   | 438          | 4.380.000  |         |
| 2  | 7               | Fentanyl                        | Nhóm 1    | 0,1mg/2ml          | Tiêm             | Thuốc tiêm                    | Ống         | 1.000    | 13.000       | 13.000.000 |         |
| 3  | 7               | Fentanyl                        | Nhóm 1    | 0,5mg/10ml         | Tiêm             | Thuốc tiêm                    | Ống         | 2.000    | 24.000       | 48.000.000 |         |
| 4  | 10              | Ketamin                         | Nhóm 1    | 500 mg/10ml        | Tiêm             | Thuốc tiêm                    | Lọ          | 100      | 60.800       | 6.080.000  |         |
| 5  | 11              | Levobupivacain                  | Nhóm 4    | 50mg/10ml          | Tiêm             | Thuốc tiêm                    | Lọ          | 100      | 84.000       | 8.400.000  |         |
| 6  | 12              | Lidocain hydroclorid            | Nhóm 4    | 100mg/10ml         | Tiêm, dùng ngoài | Thuốc tiêm                    | Ống         | 10.000   | 2.850        | 28.500.000 |         |
| 7  | 15              | Midazolam                       | Nhóm 1    | 5mg/1ml            | Tiêm             | Thuốc tiêm                    | Ống         | 500      | 18.900       | 9.450.000  |         |
| 8  | 16              | Morphin                         | Nhóm 4    | 10mg/1ml           | Tiêm             | Thuốc tiêm                    | Ống         | 5.000    | 7.000        | 35.000.000 |         |
| 9  | 18              | Pethidin                        | Nhóm 1    | 100mg/2ml          | Tiêm             | Thuốc tiêm                    | ống         | 3.000    | 17.997       | 53.991.000 |         |
| 10 | 21              | Propofol                        | Nhóm 1    | 1%, 20ml           | Tiêm truyền      | Thuốc tiêm                    | Ống         | 1.000    | 25.500       | 25.500.000 |         |
| 11 | 27              | Neostigmin metylsulfat (bromid) | Nhóm 4    | 0,25 mg/ml         | Tiêm             | Thuốc tiêm                    | Ống         | 500      | 5.460        | 2.730.000  |         |
| 12 | 30              | Rocuronium bromid               | Nhóm 4    | 50mg/5ml           | Thuốc tiêm       | Thuốc tiêm                    | Ống         | 200      | 46.000       | 9.200.000  |         |
| 13 | 36              | Dexibuprofen                    | Nhóm 2    | 300mg              | Uống             | Viên Nang                     | Viên        | 10.000   | 5.880        | 58.800.000 |         |
| 14 | 37              | Diclofenac                      | Nhóm 4    | 100mg              | đặt hậu môn      | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | Viên        | 1.000    | 11.500       | 11.500.000 |         |
| 15 | 38              | Etodolac                        | Nhóm 4    | 300mg              | Uống             | Viên Nang                     | Viên        | 10.000   | 3.990        | 39.900.000 |         |
| 16 | 45              | Ketoprofen                      | Nhóm 4    | 100mg              | Uống             | Viên bao tan ở ruột           | Viên        | 20.000   | 1.995        | 39.900.000 |         |

| TT | STT trong TT 20 | Tên hoạt chất                                | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng                   | Đường dùng  | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Thành tiền  | Ghi chú |
|----|-----------------|----------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------|----------|--------------|-------------|---------|
| 17 | 56              | Paracetamol (acetaminophen)                  | Nhóm 4    | 300mg/10ml                           | Uống        | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống         | 5.000    | 4.200        | 21.000.000  |         |
| 18 | 56              | Paracetamol (acetaminophen)                  | Nhóm 1    | 150mg                                | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng     | Viên        | 2.000    | 2.258        | 4.516.000   |         |
| 19 | 56              | Paracetamol (acetaminophen)                  | Nhóm 1    | 80mg                                 | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng     | Viên        | 2.000    | 1.890        | 3.780.000   |         |
| 20 | 66              | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin | Nhóm 4    | 1.500mg + 4,95mg + 37,5mg; Chai 75ml | Uống        | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai        | 5.000    | 27.993       | 139.965.000 |         |
| 21 | 77              | Colchicin                                    | Nhóm 4    | 1mg                                  | Viên        | Viên                              | Viên        | 2.000    | 255          | 510.000     |         |
| 22 | 79              | Diacerein                                    | Nhóm 1    | 50mg                                 | uống        | Viên                              | Viên        | 10.000   | 12.000       | 120.000.000 |         |
| 23 | 80              | Glucosamin                                   | Nhóm 1    | 500mg                                | Uống        | Viên Nang                         | Viên        | 5.000    | 2.415        | 12.075.000  |         |
| 24 | 37              | Diclofenac                                   | Nhóm 2    | 50mg                                 | Uống        | Viên bao tan ở ruột               | Viên        | 10.000   | 152          | 1.520.000   |         |
| 25 | 96              | Cetirizin                                    | Nhóm 1    | 10mg                                 | Uống        | Viên Nang                         | viên        | 5.000    | 4.000        | 20.000.000  |         |
| 26 | 98              | Chlorpheniramin (hydrogen maleat)            | Nhóm 4    | 4mg                                  | Uống        | Viên                              | Viên        | 20.000   | 37           | 740.000     |         |
| 27 | 103             | Diphenhydramin                               | Nhóm 4    | 10mg/1ml                             | Tiêm        | Thuốc tiêm                        | Ống         | 15.000   | 488          | 7.320.000   |         |
| 28 | 105             | Adrenalin (Epinephrin)                       | Nhóm 4    | 1mg/10ml                             | Tiêm        | Thuốc tiêm                        | Ống         | 5.000    | 5.040        | 25.200.000  |         |
| 29 | 105             | Epinephrin (adrenalin)                       | Nhóm 4    | 5mg/5ml                              | Tiêm        | Thuốc tiêm                        | Lọ          | 200      | 25.000       | 5.000.000   |         |
| 30 | 106             | Fexofenadin                                  | Nhóm 4    | 60mg                                 | Uống        | viên hoà tan nhanh                | Viên        | 20.000   | 1.491        | 29.820.000  |         |
| 31 | 121             | Ephedrin                                     | Nhóm 1    | 30mg/1ml                             | Tiêm        | Thuốc tiêm                        | Ống         | 1.000    | 57.750       | 57.750.000  |         |
| 32 | 129             | Naloxon hydroclorid                          | Nhóm 4    | 0,4mg/ml                             | Tiêm        | Thuốc tiêm                        | Ống         | 200      | 29.400       | 5.880.000   |         |
| 33 | 131             | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)       | Nhóm 4    | 840 mg/ 10 ml                        | Tiêm        | Thuốc tiêm                        | Lọ          | 200      | 19.740       | 3.948.000   |         |

| TT | STT trong TT 20 | Tên hoạt chất                   | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế         | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Thành tiền  | Ghi chú |
|----|-----------------|---------------------------------|-----------|--------------------|------------|----------------------|-------------|----------|--------------|-------------|---------|
| 34 | 134             | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | Nhóm 4    | 4mg/4ml            | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Ống         | 200      | 35.800       | 7.160.000   |         |
| 35 | 134             | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | Nhóm 4    | 10mg/10ml          | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ          | 1.000    | 145.000      | 145.000.000 |         |
| 36 | 153             | Phenobarbital                   | Nhóm 4    | 100mg              | Uống       | Viên                 | Viên        | 1.000    | 230          | 230.000     |         |
| 37 | 153             | Phenobarbital                   | Nhóm 5    | 200mg/1ml          | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Ống         | 100      | 14.070       | 1.407.000   |         |
| 38 | 168             | Amoxicilin                      | Nhóm 3    | 250 mg             | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói         | 150.000  | 2.200        | 330.000.000 |         |
| 39 | 169             | Amoxicilin + acid clavulanic    | Nhóm 2    | 250 mg+ 62,5 mg    | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói         | 20.000   | 8.900        | 178.000.000 |         |
| 40 | 172             | Ampicilin + Sulbactam           | Nhóm 2    | 500mg + 250mg      | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ          | 6.000    | 29.988       | 179.928.000 |         |
| 41 | 172             | Ampicilin + sulbactam           | Nhóm 1    | 1000mg + 500mg     | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ          | 5.000    | 61.900       | 309.500.000 |         |
| 42 | 172             | Ampicilin + Sulbactam           | Nhóm 2    | 1000mg + 500mg     | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ          | 3.000    | 40.600       | 121.800.000 |         |
| 43 | 175             | Cefaclor                        | Nhóm 4    | 500mg              | Uống       | Viên                 | viên        | 15.000   | 7.980        | 119.700.000 |         |
| 44 | 176             | Cefadroxil                      | Nhóm 3    | 250mg              | Uống       | Bột/Cốm/Hạt Pha Uống | Gói         | 20.000   | 4.500        | 90.000.000  |         |
| 45 | 177             | Cefalexin                       | Nhóm 4    | 250 mg             | Uống       | Bột/Cốm/Hạt Pha Uống | Gói         | 50.000   | 777          | 38.850.000  |         |
| 46 | 177             | Cefalexin                       | Nhóm 3    | 250mg              | Uống       | Bột/Cốm/Hạt Pha Uống | Gói         | 50.000   | 2.700        | 135.000.000 |         |
| 47 | 178             | Cefalothin                      | Nhóm 4    | 0,5g               | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ          | 10.000   | 43.000       | 430.000.000 |         |
| 48 | 179             | Cefamandol                      | Nhóm 4    | 2g                 | Tiêm       | Thuốc Tiêm           | Lọ          | 5.000    | 75.000       | 375.000.000 |         |
| 49 | 180             | Cefazolin                       | Nhóm 4    | 2g                 | Tiêm       | Thuốc Tiêm Truyền    | Lọ          | 8.000    | 28.350       | 226.800.000 |         |
| 50 | 183             | Cefixim                         | Nhóm 2    | 100mg              | Uống       | Bột/Cốm/Hạt Pha Uống | Gói         | 10.000   | 6.825        | 68.250.000  |         |
| 51 | 185             | Cefoperazon                     | Nhóm 4    | 2g                 | Tiêm       | Thuốc Tiêm           | Lọ          | 5.000    | 60.000       | 300.000.000 |         |
| 52 | 185             | Cefoperazon                     | Nhóm 1    | 1g                 | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ          | 5.000    | 54.000       | 270.000.000 |         |

| TT | STT trong TT 20 | Tên hoạt chất                                          | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng                                    | Đường dùng   | Dạng bào chế         | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Thành tiền  | Ghi chú |
|----|-----------------|--------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------|--------------|----------------------|-------------|----------|--------------|-------------|---------|
| 53 | 186             | Cefoperazon + sulbactam                                | Nhóm 2    | 0,25g+ 0,25g                                          | tiêm         | Thuốc tiêm           | lọ          | 5.000    | 35.000       | 175.000.000 |         |
| 54 | 189             | Cefoxitin                                              | Nhóm 4    | 2g                                                    | Tiêm         | Thuốc tiêm           | Lọ          | 5.000    | 92.000       | 460.000.000 |         |
| 55 | 189             | Cefoxitin                                              | Nhóm 1    | 1g                                                    | Tiêm         | Thuốc Tiêm           | Lọ          | 2.000    | 126.840      | 253.680.000 |         |
| 56 | 190             | Cefpirom                                               | Nhóm 2    | 2g                                                    | Tiêm         | Thuốc tiêm truyền    | Lọ          | 1.000    | 250.000      | 250.000.000 |         |
| 57 | 192             | Cefradin                                               | Nhóm 4    | 250mg                                                 | Uống         | Bột/Cốm/Hạt Pha Uống | Gói         | 30.000   | 6.000        | 180.000.000 |         |
| 58 | 196             | Ceftizoxim                                             | Nhóm 4    | 2g                                                    | Tiêm         | Thuốc Tiêm           | Lọ          | 5.000    | 85.000       | 425.000.000 |         |
| 59 | 200             | Cloxacilin                                             | Nhóm 2    | 1g                                                    | Tiêm         | Thuốc tiêm           | Lọ          | 5.000    | 44.800       | 224.000.000 |         |
| 60 | 200             | Cloxacilin                                             | Nhóm 1    | 1g                                                    | Tiêm         | Thuốc Tiêm           | Lọ          | 3.000    | 63.000       | 189.000.000 |         |
| 61 | 205             | Oxacilin                                               | Nhóm 4    | 1g                                                    | Tiêm         | Thuốc Tiêm           | Lọ          | 2.000    | 27.000       | 54.000.000  |         |
| 62 | 205             | Oxacilin                                               | Nhóm 4    | 2g                                                    | Tiêm         | Thuốc Tiêm           | Lọ          | 3.000    | 59.000       | 177.000.000 |         |
| 63 | 206             | Piperacillin                                           | Nhóm 1    | 1g                                                    | Tiêm         | Thuốc Tiêm           | Lọ          | 3.000    | 89.000       | 267.000.000 |         |
| 64 | 216             | Neomycin sulfat<br>Polymycin B sulfat;<br>Dexamethason | Nhóm 4    | (35mg;<br>100.000IU ;<br>10mg ) / 10ml                | Nhỏ tai      | Thuốc Nhỏ Tai        | Lọ          | 500      | 37.000       | 18.500.000  |         |
| 65 | 218             | Tobramycin                                             | Nhóm 2    | 80mg/ 100ml                                           | Tiêm truyền  | Thuốc Tiêm Truyền    | Chai        | 3.000    | 64.995       | 194.985.000 |         |
| 66 | 219             | Tobramycin + dexamethason                              | Nhóm 4    | (15mg/5ml +<br>5mg/5ml ) lọ 7ml<br>(0.3%+0.1%) lọ 7ml | Nhỏ mắt      | Thuốc Nhỏ Mắt        | Lọ          | 200      | 35.000       | 7.000.000   |         |
| 67 | 221             | Metronidazol                                           | Nhóm 4    | 750mg/ 150ml                                          | Tiêm truyền  | Thuốc Tiêm Truyền    | Lọ          | 7.000    | 28.300       | 198.100.000 |         |
| 68 | 222             | Metronidazol + neomycin sulphate + nystatin            | Nhóm 5    | 500mg+ 108,3mg+<br>22,73mg                            | Đặt âm đạo   | Viên đặt âm đạo      | viên        | 5.000    | 9.000        | 45.000.000  |         |
| 69 | 231             | Spiramycin + Metronidazole                             | Nhóm 1    | 750000IU+ 125mg                                       | Uống         | Viên                 | Viên        | 10.000   | 6.800        | 68.000.000  |         |
| 70 | 234             | Levofloxacin                                           | Nhóm 4    | 750mg/ 150ml                                          | Tiêm, Truyền | Thuốc Tiêm Truyền    | Túi         | 1.000    | 42.000       | 42.000.000  |         |
| 71 | 234             | Levofloxacin                                           | Nhóm 4    | 250mg/ 50ml                                           | Tiêm,        | Thuốc tiêm           | Túi         | 1.000    | 19.940       | 19.940.000  |         |

| TT | STT trong TT 20 | Tên hoạt chất                        | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng            | Đường dùng    | Dạng bào chế                  | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Thành tiền  | Ghi chú |
|----|-----------------|--------------------------------------|-----------|-------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------|----------|--------------|-------------|---------|
|    |                 |                                      |           |                               | Truyền        | truyền                        |             |          |              |             |         |
| 72 | 239             | Ofloxacin                            | Nhóm 2    | 200mg/ 100ml                  | Tiêm, Truyền  | Thuốc Tiêm Truyền             | Túi         | 500      | 135.000      | 67.500.000  |         |
| 73 | 241             | Sulfadiazin bạc                      | Nhóm 4    | 200mg/20g                     | Dùng ngoài    | Thuốc Dùng Ngoài              | Tuýp        | 1.000    | 19.000       | 19.000.000  |         |
| 74 | 245             | Sulfamethoxazol + trimethoprim       | Nhóm 4    | 200mg+40mg                    | Uống          | Viên hòa tan nhanh            | Viên        | 50.000   | 1.260        | 63.000.000  |         |
| 75 | 245             | Sulfamethoxazol + Trimethoprim       | Nhóm 4    | (2000mg + 400mg)/50ml         | uống          | Bột/cốm/hạt pha uống          | Chai        | 1.000    | 23.000       | 23.000.000  |         |
| 76 | 280             | Acyclovir                            | Nhóm 4    | 3%, 5g                        | Tra mắt       | Thuốc tra mắt                 | Tuýp        | 500      | 48.000       | 24.000.000  |         |
| 77 | 296             | Fluconazol                           | Nhóm 4    | 50mg                          | Uống          | Viên Nang                     | Viên        | 2.000    | 3.600        | 7.200.000   |         |
| 78 | 314             | Nystatin + neomycin + polymyxin B    | Nhóm 2    | 35000 IU, 100000 IU, 35000 IU | Đặt âm đạo    | Viên đặt âm đạo               | Viên        | 500      | 7.100        | 3.550.000   |         |
| 79 | 449             | Sắt fumarat + acid folic             | Nhóm 4    | 100mg; 350mcg                 | Uống          | Viên Nang                     | Viên        | 50.000   | 588          | 29.400.000  |         |
| 80 | 449             | Sắt fumarat + Acid folic             | Nhóm 4    | 200mg + 0,75mg                | Uống          | Viên Nang                     | Viên        | 20.000   | 882          | 17.640.000  |         |
| 81 | 460             | Tranexamic acid                      | Nhóm 4    | 500mg/10ml                    | Tiêm          | Thuốc tiêm                    | Ống         | 5.000    | 14.000       | 70.000.000  |         |
| 82 | 489             | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)   | Nhóm 4    | 0,6mg                         | Đặt dưới lưỡi | Thuốc kết dính niêm mạc miệng | Viên        | 2.000    | 2.000        | 4.000.000   |         |
| 83 | 489             | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)   | Nhóm 4    | 5mg/5ml                       | Tiêm          | Thuốc Tiêm                    | Ống         | 200      | 48.000       | 9.600.000   |         |
| 84 | 490             | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | Nhóm 1    | 10mg                          | uống          | Viên                          | Viên        | 1.000    | 2.600        | 2.600.000   |         |
| 85 | 492             | Trimetazidin                         | Nhóm 1    | 35mg                          | Uống          | Viên giải phóng có kiểm soát  | Viên        | 5.000    | 2.600        | 13.000.000  |         |
| 86 | 502             | Amlodipin + losartan                 | Nhóm 5    | 5mg + 50mg                    | Uống          | Viên                          | Viên        | 25.000   | 5.100        | 127.500.000 |         |
| 87 | 512             | Bisoprolol + hydrochlorothiazid      | Nhóm 2    | 5mg + 6,25mg                  | Uống          | Viên                          | viên        | 50.000   | 2.326        | 116.300.000 |         |

| TT  | STT trong TT 20 | Tên hoạt chất                    | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------|-----------|--------------------|------------|--------------|-------------|----------|--------------|-------------|---------|
| 88  | 513             | Candesartan                      | Nhóm 4    | 12mg               | Uống       | Viên         | Viên        | 40.000   | 1.491        | 59.640.000  |         |
| 89  | 514             | Candesartan + hydrochlorothiazid | Nhóm 4    | 8mg; 12,5mg        | Uống       | Viên         | Viên        | 50.000   | 2.982        | 149.100.000 |         |
| 90  | 516             | Captopril + hydrochlorothiazid   | Nhóm 4    | 25mg + 25mg        | Uống       | Viên         | viên        | 100.000  | 1.450        | 145.000.000 |         |
| 91  | 522             | Enalapril + hydrochlorothiazid   | Nhóm 4    | 10mg + 12,5mg      | Uống       | Viên         | viên        | 40.000   | 1.638        | 65.520.000  |         |
| 92  | 522             | Enalapril + hydrochlorothiazid   | Nhóm 1    | 20mg + 12,5mg      | Uống       | Viên         | Viên        | 40.000   | 6.300        | 252.000.000 |         |
| 93  | 522             | Enalapril + hydrochlorothiazid   | Nhóm 2    | 10mg + 25mg        | Uống       | Viên         | Viên        | 30.000   | 3.500        | 105.000.000 |         |
| 94  | 530             | Lacidipin                        | Nhóm 2    | 4mg                | Uống       | Viên         | Viên        | 30.000   | 3.700        | 111.000.000 |         |
| 95  | 532             | Lisinopril                       | Nhóm 1    | 5 mg               | Uống       | Viên         | Viên        | 50.000   | 2.980        | 149.000.000 |         |
| 96  | 535             | Losartan+ Hydrochlorothiazid     | Nhóm 4    | 100mg+ 12,5mg      | Uống       | Viên         | Viên        | 80.000   | 1.890        | 151.200.000 |         |
| 97  | 542             | Perindopril + amlodipin          | Nhóm 1    | 4mg + 10mg         | Uống       | Viên         | Viên        | 5.000    | 5.688        | 28.440.000  |         |
| 98  | 543             | Perindopril + indapamid          | Nhóm 4    | 8mg + 2,5mg        | Uống       | Viên         | Viên        | 30.000   | 3.450        | 103.500.000 |         |
| 99  | 545             | Ramipril                         | Nhóm 4    | 5mg                | Uống       | Viên Nang    | Viên        | 80.000   | 2.247        | 179.760.000 |         |
| 100 | 545             | Ramipril                         | Nhóm 4    | 2,5mg              | Uống       | Viên Nang    | Viên        | 50.000   | 1.995        | 99.750.000  |         |
| 101 | 545             | Ramipril                         | Nhóm 1    | 5mg                | Uống       | Viên Nang    | Viên        | 30.000   | 5.481        | 164.430.000 |         |
| 102 | 547             | Telmisartan                      | Nhóm 1    | 80mg               | Uống       | Viên         | Viên        | 5.000    | 7.600        | 38.000.000  |         |
| 103 | 548             | Telmisartan + hydrochlorothiazid | Nhóm 2    | 80mg + 25mg        | Uống       | Viên         | Viên        | 60.000   | 7.600        | 456.000.000 |         |
| 104 | 548             | Telmisartan + hydrochlorothiazid | Nhóm 1    | 40mg+ 12,5mg       | Uống       | Viên         | Viên        | 30.000   | 8.600        | 258.000.000 |         |
| 105 | 553             | Digoxin                          | Nhóm 4    | 0,25mg/ 1ml        | Tiêm       | Thuốc tiêm   | Lọ          | 200      | 16.000       | 3.200.000   |         |
| 106 | 553             | Digoxin                          | Nhóm 4    | 0,25mg             | Uống       | Viên         | Viên        | 1.000    | 590          | 590.000     |         |

| TT  | STT trong TT 20 | Tên hoạt chất                                                          | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng              | Đường dùng | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|------------|-----------------------------------|-------------|----------|--------------|-------------|---------|
| 107 | 560             | Clopidogrel + Acid acetylsalicylic                                     | Nhóm 2    | 75mg + 100mg                    | Uống       | Viên                              | Viên        | 2.000    | 9.500        | 19.000.000  |         |
| 108 | 573             | Atorvastatin                                                           | Nhóm 4    | 30mg                            | Uống       | Viên                              | Viên        | 20.000   | 1.900        | 38.000.000  |         |
| 109 | 581             | Lovastatin                                                             | Nhóm 4    | 10mg                            | Uống       | Viên                              | Viên        | 10.000   | 1.260        | 12.600.000  |         |
| 110 | 625             | Fusidic acid + hydrocortison                                           | Nhóm 4    | (100mg/5g<br>50mg/5g ) tuýp 10g | Dùng ngoài | Thuốc Dùng Ngoài                  | tuýp        | 500      | 60.000       | 30.000.000  |         |
| 111 | 637             | Salicylic acid + betamethason dipropionat                              | Nhóm 4    | (3% + 0,064%)/15g               | Dùng ngoài | Thuốc Dùng Ngoài                  | Tuýp        | 300      | 14.700       | 4.410.000   |         |
| 112 | 646             | Iobitridol                                                             | Nhóm 1    | 30g/100ml                       | Tiêm       | Thuốc Tiêm                        | Lọ          | 500      | 275.000      | 137.500.000 |         |
| 113 | 664             | Povidon iodin                                                          | Nhóm 4    | 10%/120ml                       | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                  | Lọ          | 2.000    | 23.000       | 46.000.000  |         |
| 114 | 664             | Povidon iodin                                                          | Nhóm 4    | 1%; 125ml                       | Dùng ngoài | Thuốc Tác Dụng Tại Niêm Mạc Miệng | Lọ          | 500      | 42.000       | 21.000.000  |         |
| 115 | 667             | Furosemid                                                              | Nhóm 4    | 40mg/4ml                        | Tiêm       | Thuốc tiêm                        | Ống         | 10.000   | 9.450        | 94.500.000  |         |
| 116 | 668             | Furosemid + Spironolacton                                              | Nhóm 2    | 20mg+50mg                       | Uống       | Viên                              | Viên        | 1.000    | 1.700        | 1.700.000   |         |
| 117 | 672             | Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd | Nhóm 4    | 2,5g + 0,2g+ 0,3g               | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống              | Gói         | 100.000  | 1.533        | 153.300.000 |         |
| 118 | 675             | Famotidin                                                              | Nhóm 4    | 20mg                            | Tiêm       | Thuốc Tiêm Đông Khô               | lọ          | 1.000    | 34.965       | 34.965.000  |         |
| 119 | 678             | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd                                       | Nhóm 4    | 3030,3mg; 800,4mg               | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói         | 50.000   | 2.646        | 132.300.000 |         |
| 120 | 679             | Magnesi hydroxyd +                                                     | Nhóm 4    | 200 mg; 200 mg; 25 mg           | Uống       | Viên                              | Viên        | 50.000   | 630          | 31.500.000  |         |

| TT  | STT trong TT 20 | Tên hoạt chất                                    | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng                  | Đường dùng               | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------|----------|--------------|-------------|---------|
|     |                 | nhôm hydroxyd + simethicon                       |           |                                     |                          |                                   |             |          |              |             |         |
| 121 | 679             | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon    | Nhóm 4    | 800,4mg + 611,76mg + 80mg; Gói 10ml | Uống                     | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói         | 50.000   | 2.940        | 147.000.000 |         |
| 122 | 679             | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon    | Nhóm 4    | (800,4mg+612mg+80mg)/10ml           | Uống                     | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Gói         | 30.000   | 2.340        | 70.200.000  |         |
| 123 | 683             | Esomeprazol                                      | Nhóm 4    | 20 mg                               | Tiêm                     | Thuốc Tiêm Đông Khô               | Lọ          | 5.000    | 18.980       | 94.900.000  |         |
| 124 | 684             | Pantoprazol                                      | Nhóm 4    | 20mg                                | Uống                     | Viên Nang                         | Viên        | 30.000   | 1.370        | 41.100.000  |         |
| 125 | 699             | Drotaverin hydroclorid                           | Nhóm 3    | 80mg                                | Uống                     | Viên                              | Viên        | 60.000   | 1.050        | 63.000.000  |         |
| 126 | 703             | Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol | Nhóm 4    | 40mg + 0,04mg/4ml                   | Tiêm, Truyền             | Thuốc tiêm                        | ống         | 5.000    | 27.000       | 135.000.000 |         |
| 127 | 708             | Glycerol                                         | Nhóm 4    | 2,25g/3g. Tuýp 9g                   | Thụt hậu môn/ trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng     | Tuýp        | 100      | 6.930        | 693.000     |         |
| 128 | 715             | Sorbitol + natri citrat                          | Nhóm 4    | 5g; 0,72g                           | Thụt hậu môn/ trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng     | Tuýp        | 300      | 15.000       | 4.500.000   |         |
| 129 | 717             | Bacillus subtilis                                | Nhóm 4    | $\geq 108$ CFU/g                    | Uống                     | Bột/cốm/hạt pha uống              | Gói         | 30.000   | 2.950        | 88.500.000  |         |
| 130 | 717             | Bacillus subtilis                                | Nhóm 4    | $2 \times 10^9$ CFU/5ml             | Uống                     | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống         | 50.000   | 5.250        | 262.500.000 |         |

| TT  | STT trong TT 20 | Tên hoạt chất               | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng           | Đường dùng | Dạng bào chế                  | Đơn vị tính             | Số lượng | Giá kế hoạch | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------|-----------|------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------------|----------|--------------|-------------|---------|
| 131 | 736             | L-Ornithin L-aspartat       | Nhóm 1    | 5g/ 10ml                     | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền             | Ống                     | 5.000    | 120.000      | 600.000.000 |         |
| 132 | 747             | Betamethason                | Nhóm 4    | 19,2mg/30g                   | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài              | Tuýp                    | 200      | 29.900       | 5.980.000   |         |
| 133 | 774             | Progesteron                 | Nhóm 4    | 100mg                        | Đặt âm đạo | Viên Đặt Âm Đạo               | Viên                    | 2.000    | 5.800        | 11.600.000  |         |
| 134 | 780             | Metformin + Glibenclamid    | Nhóm 3    | 500mg + 2,5mg                | Uống       | viên                          | Viên                    | 50.000   | 1.750        | 87.500.000  |         |
| 135 | 780             | Metformin + Glibenclamid    | Nhóm 3    | 500mg<br>5mg                 | Uống       | Viên                          | Viên                    | 100.000  | 2.600        | 260.000.000 |         |
| 136 | 791             | Insulin người trộn, hỗn hợp | Nhóm 1    | 100IU/ml x 3ml, (20/80)      | Tiêm       | Thuốc tiêm                    | Ống                     | 6.000    | 152.000      | 912.000.000 |         |
| 137 | 791             | Insulin người trộn, hỗn hợp | Nhóm 1    | 100UI/ml x 3ml, (30/70)      | Tiêm       | Thuốc tiêm                    | Bơm tiêm đóng sẵn thuốc | 1.000    | 69.000       | 69.000.000  |         |
| 138 | 796             | Repaglinid                  | Nhóm 2    | 2mg                          | Uống       | Viên                          | viên                    | 30.000   | 3.500        | 105.000.000 |         |
| 139 | 800             | Sitagliptin + metformin     | Nhóm 3    | 50 mg + 1000mg               | Uống       | Viên                          | Viên                    | 50.000   | 9.000        | 450.000.000 |         |
| 140 | 804             | Levothyroxin natri          | Nhóm 4    | 100 mcg                      | Uống       | Viên                          | Viên                    | 70.000   | 294          | 20.580.000  |         |
| 141 | 806             | Thiamazol                   | Nhóm 4    | 5 mg                         | Uống       | Viên                          | Viên                    | 50.000   | 525          | 26.250.000  |         |
| 142 | 854             | Natri clorid                | Nhóm 4    | 0,9% - 500ml                 | Dùng ngoài | Thuốc nhỏ mắt - thuốc nhỏ mũi | Lọ                      | 1.000    | 6.153        | 6.153.000   |         |
| 143 | 856             | Natri hyaluronat            | Nhóm 4    | 21.6mg/12ml (0,18%)          | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt                 | Lọ                      | 300      | 39.000       | 11.700.000  |         |
| 144 | 858             | Olopatadin hydroclorid      | Nhóm 4    | (2mg/ml )/ lọ 5ml            | Nhỏ mắt    | Thuốc Nhỏ Mắt                 | Lọ                      | 400      | 88.000       | 35.200.000  |         |
| 145 | 875             | Fluticasone propionat       | Nhóm 4    | 50mcg / liều xịt, lọ 60 liều | Xịt mũi    | Thuốc xịt mũi                 | Lọ                      | 500      | 96.000       | 48.000.000  |         |
| 146 | 889             | Oxytocin                    | Nhóm 4    | 10IU/ml                      | Tiêm       | Thuốc tiêm                    | Ống                     | 7.000    | 6.300        | 44.100.000  |         |
| 147 | 889             | Oxytocin                    | Nhóm 1    | 10UI/ml                      | Tiêm       | Thuốc tiêm                    | Ống                     | 5.000    | 9.350        | 46.750.000  |         |
| 148 | 900             | Diazepam                    | Nhóm 1    | 5mg                          | Uống       | Viên                          | Viên                    | 5.000    | 1.260        | 6.300.000   |         |

| TT  | STT trong TT 20 | Tên hoạt chất                                            | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng         | Đường dùng   | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính  | Số lượng | Giá kế hoạch | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------------|-----------------------------------|--------------|----------|--------------|-------------|---------|
| 149 | 900             | Diazepam                                                 | Nhóm 1    | 10mg/2ml                   | Tiêm         | Thuốc Tiêm                        | Ống          | 3.000    | 12.600       | 37.800.000  |         |
| 150 | 919             | Meclophenoxat                                            | Nhóm 4    | 250mg                      | Tiêm         | Thuốc Tiêm                        | Lọ           | 2.000    | 45.000       | 90.000.000  |         |
| 151 | 939             | Acetyl leucin                                            | Nhóm 4    | 1g/10ml                    | Tiêm         | Thuốc Tiêm                        | Lọ           | 7.000    | 24.200       | 169.400.000 |         |
| 152 | 946             | Ginkgo biloba                                            | Nhóm 2    | 120mg                      | uống         | Viên                              | viên         | 5.000    | 6.250        | 31.250.000  |         |
| 153 | 949             | Piracetam                                                | Nhóm 2    | 400mg                      | Uống         | Viên Nang                         | Viên         | 5.000    | 980          | 4.900.000   |         |
| 154 | 949             | Piracetam                                                | Nhóm 5    | 200mg/ml; lọ 120ml         | Uống         | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Lọ           | 2.000    | 96.000       | 192.000.000 |         |
| 155 | 949             | Piracetam                                                | Nhóm 4    | 400mg/8ml                  | Uống         | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Ống          | 5.000    | 4.200        | 21.000.000  |         |
| 156 | 951             | Aminophylin                                              | Nhóm 4    | 240mg/5ml                  | Tiêm         | Thuốc tiêm                        | Ống          | 500      | 10.500       | 5.250.000   |         |
| 157 | 962             | Salbutamol sulfat                                        | Nhóm 4    | 5mg/2,5ml                  | Đường hô hấp | Dung dịch/hỗn dịch khí dung       | Ống          | 1.000    | 8.400        | 8.400.000   |         |
| 158 | 968             | Ambroxol                                                 | Nhóm 4    | 15mg/5ml - 100ml           | Uống         | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai         | 5.000    | 27.000       | 135.000.000 |         |
| 159 | 970             | Carbocistein                                             | Nhóm 4    | 750mg                      | Uống         | Viên                              | Viên         | 10.000   | 2.289        | 22.890.000  |         |
| 160 | 582             | Pravastatin                                              | Nhóm 4    | 30 mg                      | Uống         | Viên                              | Viên         | 30.000   | 750          | 22.500.000  |         |
| 161 | 970             | Carbocistein                                             | Nhóm 4    | 500mg                      | Uống         | Viên Nang                         | Viên         | 30.000   | 2.100        | 63.000.000  |         |
| 162 | 977             | N-acetylcystein                                          | Nhóm 4    | 100mg                      | Uống         | Viên Hòa Tan Nhanh                | Viên         | 10.000   | 2.499        | 24.990.000  |         |
| 163 | 984             | Magnesi aspartat + kali aspartat                         | Nhóm 4    | 140mg + 158mg              | Uống         | Viên                              | Viên         | 50.000   | 1.008        | 50.400.000  |         |
| 164 | 985             | Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan | Nhóm 4    | (0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g) | Uống         | Bột/cốm/hạt pha uống              | Gói          | 100.000  | 1.750        | 175.000.000 |         |
| 165 | 987             | Acid amin*                                               | Nhóm 2    | 10% x500ml                 | Tiêm         | Thuốc Tiêm Truyền                 | Chai/Túi/ Lọ | 200      | 145.000      | 29.000.000  |         |
| 166 | 987             | Acid amin*                                               | Nhóm 2    | 10% x250ml                 | Tiêm         | Thuốc Tiêm Truyền                 | Chai/Túi/ Lọ | 50       | 99.800       | 4.990.000   |         |

| TT  | STT trong TT 20 | Tên hoạt chất               | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------------|-------------|----------|--------------|-------------|---------|
| 167 | 992             | Glucose                     | Nhóm 4    | 5% x 250ml         | Tiêm truyền | Thuốc Tiêm Truyền                  | Chai/Túi/Lọ | 5.000    | 7.580        | 37.900.000  |         |
| 168 | 992             | Glucose                     | Nhóm 4    | 5% x 500ml         | Tiêm truyền | Thuốc Tiêm Truyền                  | Chai/Túi/Lọ | 10.000   | 7.740        | 77.400.000  |         |
| 169 | 992             | Glucose                     | Nhóm 4    | 10% x 500ml        | Tiêm truyền | Thuốc Tiêm Truyền                  | Chai/Túi/Lọ | 100      | 9.000        | 900.000     |         |
| 170 | 992             | Glucose                     | Nhóm 4    | 20% x 500ml        | Tiêm truyền | Thuốc Tiêm Truyền                  | Chai/Túi/Lọ | 50       | 12.000       | 600.000     |         |
| 171 | 992             | Glucose                     | Nhóm 4    | 30% x 500ml        | Tiêm truyền | Thuốc Tiêm Truyền                  | Chai/Túi/Lọ | 50       | 15.225       | 761.250     |         |
| 172 | 993             | Kali clorid                 | Nhóm 4    | 1g/10ml            | Tiêm        | Thuốc Tiêm                         | Ống         | 2.000    | 1.170        | 2.340.000   |         |
| 173 | 994             | Magnesi sulfat              | Nhóm 4    | 1,5g/10ml          | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền                  | Ống/ lọ     | 500      | 2.625        | 1.312.500   |         |
| 174 | 996             | Manitol                     | Nhóm 4    | 20%/250ml          | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền                  | Chai/Túi/Lọ | 500      | 18.900       | 9.450.000   |         |
| 175 | 997             | Natri clorid                | Nhóm 4    | 0,9%/100ml         | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền                  | Chai/Túi/Lọ | 15.000   | 6.130        | 91.950.000  |         |
| 176 | 997             | Natri clorid                | Nhóm 4    | 0,9%/500ml         | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền                  | Chai/Túi/Lọ | 20.000   | 7.500        | 150.000.000 |         |
| 177 | 999             | Nhũ dịch lipid              | Nhóm 1    | 20% 250ml          | Tiêm truyền | Thuốc Tiêm Truyền                  | Chai/Túi/Lọ | 50       | 144.500      | 7.225.000   |         |
| 178 | 1001            | Ringer lactat               | Nhóm 4    | 500ml              | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền                  | Chai/lọ/túi | 30.000   | 8.000        | 240.000.000 |         |
| 179 | 1007            | Calci carbonat + vitamin D3 | Nhóm 4    | 1250mg + 400IU     | Uống        | Viên                               | Viên        | 10.000   | 2.900        | 29.000.000  |         |
| 180 | 1008            | Calci lactat                | Nhóm 1    | 300mg              | Uống        | Viên                               | Viên        | 5.000    | 2.000        | 10.000.000  |         |
| 181 | 1008            | Calci lactat                | Nhóm 2    | 300mg              | Uống        | Viên                               | Viên        | 10.000   | 1.600        | 16.000.000  |         |
| 182 | 1008            | Calci lactat                | Nhóm 4    | 500mg/10ml; 100ml  | Uống        | Dung Dịch/ Hỗn Dịch/ Nhũ Dịch uống | Chai/Túi/Lọ | 500      | 53.350       | 26.675.000  |         |

| TT  | STT<br>trong<br>TT<br>20       | Tên hoạt chất                                        | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm lượng                    | Đường<br>dùng | Dạng bào chế                             | Đơn vị tính | Số<br>lượng | Giá kế<br>hoạch | Thành tiền            | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------|---------------|------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-----------------------|------------|
| 183 | 1018                           | Sắt gluconat +<br>mangan gluconat +<br>đồng gluconat | Nhóm 4       | (431,68mg +<br>11,65mg +<br>5mg)/10ml | Uống          | Dung Dịch/ Hỗn<br>Dịch/ Nhũ Dịch<br>uống | Ống/túi/lọ  | 10.000      | 3.780           | 37.800.000            |            |
| 184 | 1022                           | Vitamin A + D2<br>(Vitamin A + D3)                   | Nhóm 4       | 4000UI + 400UI                        | Uống          | Viên Nang                                | Viên        | 20.000      | 599             | 11.980.000            |            |
| 185 | 1023                           | Vitamin B1                                           | Nhóm 4       | 100mg                                 | Uống          | Viên Nang                                | Viên        | 100.000     | 796             | 79.600.000            |            |
| 186 | 1024                           | Vitamin B1 + B6 +<br>B12                             | Nhóm 4       | 100mg + 100mg +<br>150mcg             | Uống          | Viên                                     | Viên        | 50.000      | 1.000           | 50.000.000            |            |
| 187 | 1024                           | Vitamin B1 + B6 +<br>B12                             | Nhóm 4       | (100mg + 100mg +<br>1mg)/3ml          | Tiêm          | Thuốc Tiêm                               | Ống         | 10.000      | 12.500          | 125.000.000           |            |
| 188 | 1024                           | Vitamin B1 + B6 +<br>B12                             | Nhóm 4       | 250mg + 250mg +<br>1000mcg            | Uống          | Viên Nang                                | Viên        | 50.000      | 1.700           | 85.000.000            |            |
| 189 | 1031                           | Vitamin C                                            | Nhóm 4       | 500mg                                 | Uống          | Viên Sủi                                 | viên        | 70.000      | 1.527           | 106.890.000           |            |
|     | <b>Tổng cộng: 189 mặt hàng</b> |                                                      |              |                                       |               |                                          |             |             |                 | <b>17.240.439.750</b> |            |